



chàn dòng

颤动

verb · quiver, vibrate

Example Sentences

Shù yè zài fēng zhōng qīng qīng chàn dòng
树叶在风 中 轻 轻 颤 动。

The leaves quiver gently in the wind.

Tā de shēng yīn yīn jī dòng ér wēi wēi chàn dòng
她的 声 音 因 激 动 而 微 微 颤 动。

Her voice quivered slightly from excitement.

Trace each character, then write the word on your own.

颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤
颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤	颤
动	动	动	动	动	动	动	动	动		